

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *HH* /2014/QĐ-UBND

Thủ Dầu Một, ngày 04 tháng 12 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH
**Ban hành Quy định quản lý tài nguyên nước
trên địa bàn tỉnh Bình Dương**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2004;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 120/2008/NĐ-CP ngày 01/12/2008 của Chính phủ quy định về quản lý lưu vực sông;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11/7/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số: 651/TTr-STNMT ngày 19/11/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

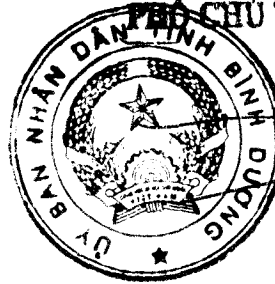
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 33/2009/QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định về quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương; Quyết định số 06/2012/QĐ-UBND ngày 21 tháng 02 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương ban hành kèm theo Quyết định số 33/2009/QĐ-UBND ngày 22/5/2009.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

Nơi nhận :

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ TN&MT, NN&PTNT;
- Cục Quản lý Tài nguyên nước;
- Cục Kiểm tra văn bản – Bộ Tư pháp;
- TT.TU, TT.HĐND, ĐDBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- CT, các PCT tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Bình Dương, Đài PTTH Bình Dương;
- TT Công báo tỉnh, Website tỉnh Bình Dương;
- LĐVP, Lâm, CV, TH;
- Lưu: VT.



Trần Văn Nam

QUY ĐỊNH

Quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương
(Ban hành kèm theo Quyết định số: HH /2014/QĐ-UBND ngày 04 / 12 /2014
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về điều tra cơ bản, quy hoạch tài nguyên nước; cấp phép, đăng ký về tài nguyên nước; ủy quyền cấp phép hoạt động về tài nguyên nước; trách nhiệm, quyền hạn của các cơ quan quản lý nhà nước về quản lý tài nguyên nước và các tổ chức, cá nhân hoạt động về tài nguyên nước, cấp phép hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân trong nước; tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động trên địa bàn tỉnh Bình Dương có liên quan đến hoạt động tài nguyên nước, hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Tài nguyên nước bao gồm nguồn nước mặt, nước dưới đất, nước mưa và nước biển thuộc lãnh thổ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
2. Nguồn nước là các dạng tích tụ nước tự nhiên hoặc nhân tạo có thể khai thác, sử dụng bao gồm sông, suối, kênh, rạch, hồ, ao, đầm, phá, biển, các tầng chứa nước dưới đất; mưa, băng, tuyết và các dạng tích tụ nước khác.
3. Nước mặt là nước tồn tại trên mặt đất liền hoặc hải đảo.
4. Nước dưới đất là nước tồn tại trong các tầng chứa nước dưới đất.
5. Nguồn nước liên tỉnh là nguồn nước phân bố trên địa bàn từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên.
6. Nguồn nước nội tỉnh là nguồn nước phân bố trên địa bàn một tỉnh.
7. Lưu vực sông là vùng đất mà trong phạm vi đó nước mặt, nước dưới đất chảy tự nhiên vào sông và thoát ra một cửa chung hoặc thoát ra biển.
Lưu vực sông gồm có lưu vực sông liên tỉnh và lưu vực sông nội tỉnh.
8. Lưu vực sông liên tỉnh là lưu vực sông nằm trên địa bàn từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên.
9. Lưu vực sông nội tỉnh là lưu vực sông nằm trên địa bàn một tỉnh.

10. Nước sinh hoạt là nước sạch hoặc nước có thể dùng cho ăn, uống, vệ sinh của con người.

11. Nước sạch là nước có chất lượng đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật về nước sạch của Việt Nam.

12. Nguồn nước sinh hoạt là nguồn nước có thể cung cấp nước sinh hoạt hoặc có thể xử lý thành nước sinh hoạt.

13. Nước thải là nước đã qua sử dụng và thải ra môi trường.

14. Ô nhiễm nguồn nước là sự biến đổi tính chất vật lý, tính chất hóa học và thành phần sinh học của nước không phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật cho phép, gây ảnh hưởng xấu đến con người và sinh vật.

15. Suy thoái nguồn nước là sự suy giảm về số lượng, chất lượng nguồn nước so với trạng thái tự nhiên hoặc so với trạng thái của nguồn nước đã được quan trắc trong các thời kỳ trước đó.

16. Cạn kiệt nguồn nước là sự suy giảm nghiêm trọng về số lượng của nguồn nước, làm cho nguồn nước không còn khả năng đáp ứng nhu cầu khai thác, sử dụng và duy trì hệ sinh thái thủy sinh.

17. Vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt là vùng phụ cận khu vực lấy nước từ nguồn nước được quy định phải bảo vệ để phòng, chống ô nhiễm nguồn nước sinh hoạt.

18. Hành lang bảo vệ nguồn nước là phần đất giới hạn dọc theo nguồn nước hoặc bao quanh nguồn nước do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

19. Quan trắc nước dưới đất là quá trình đo đạc, theo dõi một cách có hệ thống về mực nước, lưu lượng và các chỉ tiêu chất lượng của nguồn nước dưới đất nhằm cung cấp thông tin phục vụ việc đánh giá hiện trạng, diễn biến số lượng, chất lượng và các tác động khác đến nguồn nước dưới đất.

20. Giấy phép hoạt động tài nguyên nước là bao gồm giấy phép thăm dò nước dưới đất; giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất; giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt; giấy phép xả nước thải vào nguồn nước.

21. Hành nghề khoan nước dưới đất quy mô nhỏ là hành nghề khoan và lắp đặt các giếng khoan thăm dò, khai thác nước dưới đất có đường kính ống chống hoặc ống vách dưới 110 milimét và thuộc công trình có lưu lượng dưới 200m³/ngày đêm.

22. Hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa là hành nghề khoan và lắp đặt các giếng khoan thăm dò, khai thác nước dưới đất có đường kính ống chống hoặc ống vách từ 110 milimét đến dưới 250 milimét và thuộc công trình có lưu lượng từ 200m³/ngày đêm đến dưới 3000m³/ngày đêm.

23. Khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước là khả năng nguồn nước có thể tiếp nhận được thêm một tải lượng ô nhiễm nhất định mà vẫn bảo đảm nồng độ các chất ô nhiễm trong nguồn nước không vượt quá giá trị giới hạn được quy định trong các quy chuẩn tiêu chuẩn chất lượng nước cho mục đích sử dụng của nguồn nước tiếp nhận.

Chương II

ĐIỀU TRA CƠ BẢN VÀ QUY HOẠCH TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 4. Trách nhiệm thực hiện điều tra, đánh giá tài nguyên nước

Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện việc điều tra, đánh giá tài nguyên nước theo quy định tại Khoản 2, Điều 12, Luật tài nguyên nước năm 2012 đối với các nguồn nước nội tỉnh, nguồn nước liên tỉnh trên địa bàn tỉnh Bình Dương; tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá tài nguyên nước trên các lưu vực sông nội tỉnh, trên địa bàn để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và gửi kết quả về Bộ Tài nguyên và Môi trường tổng hợp.

Điều 5. Kiểm kê tài nguyên nước

1. Việc kiểm kê tài nguyên nước được thực hiện định kỳ năm (05) năm một lần, phù hợp với kỳ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

2. Trách nhiệm kiểm kê tài nguyên nước:

Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm kê tài nguyên nước đối với các nguồn nước nội tỉnh, nguồn nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương; tổng hợp kết quả kiểm kê của các lưu vực sông nội tỉnh, nguồn nước trên địa bàn để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường tổng hợp.

3. Nội dung, biểu mẫu kiểm kê, báo cáo kết quả kiểm kê tài nguyên nước được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 6. Điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước

1. Trách nhiệm điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước:

a) Các Sở: Công thương; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Xây dựng; Giao thông Vận tải; Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các Sở, ban ngành có liên quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình tổ chức thực hiện điều tra, lập báo cáo tình hình sử dụng nước của ngành, lĩnh vực gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp;

b) Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước đối với các nguồn nước nội tỉnh, nguồn nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương; tổng hợp kết quả điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước trên các lưu vực sông nội tỉnh, trên địa bàn tỉnh để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường tổng hợp.

2. Nội dung, biểu mẫu điều tra, nội dung báo cáo và trình tự thực hiện điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 7. Lập, điều chỉnh, phê duyệt quy hoạch tài nguyên nước

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức lập, điều chỉnh quy hoạch tài nguyên nước của tỉnh, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua sau khi có ý kiến bằng văn bản của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Kinh phí lập, điều chỉnh phê duyệt quy hoạch tài nguyên nước từ ngân sách nhà nước của tỉnh.

3. Định mức, đơn giá, quy chuẩn kỹ thuật và hồ sơ quy hoạch tài nguyên nước được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 8. Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước

1. Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức xây dựng, quản lý, khai thác hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước của tỉnh và tích hợp vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Sở Công Thương, Sở Xây dựng và các Sở, ban ngành liên quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức xây dựng, quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước của mình và tích hợp vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước của tỉnh.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện và cấp xã trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu về sử dụng nước của mình và tích hợp vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước của tỉnh.

Điều 9. Báo cáo sử dụng tài nguyên nước

1. Hàng năm, các Sở: Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng và các Sở, ban ngành liên quan trong phạm vi nhiệm vụ quyền hạn có trách nhiệm lập báo cáo tình hình sử dụng nước của mình và gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 15 tháng 12 để tổng hợp.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổng hợp, lập báo cáo tình hình sử dụng nước của tỉnh và gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 30 tháng 01 năm sau để tổng hợp, theo dõi.

3. Nội dung, biểu mẫu báo cáo sử dụng tài nguyên nước được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Chương III

BẢO VỆ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 10. Các trường hợp khai thác, sử dụng tài nguyên nước không phải đăng ký, không phải xin phép

1. Khai thác, sử dụng nước cho sinh hoạt của hộ gia đình.

2. Các trường hợp khai thác, sử dụng tài nguyên nước với quy mô nhỏ cho sản xuất, kinh doanh, dịch vụ bao gồm:

a) Khai thác nước dưới đất cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với quy mô không vượt quá 10 m³/ngày đêm và không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 12 của Quy định này;

b) Khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với quy mô không vượt quá 0,1 m³/giờ;

c) Khai thác nước mặt cho các mục đích kinh doanh, dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp không vượt quá 100 m³/ngày đêm;

d) Khai thác, sử dụng nước mặt để phát điện với công suất lắp máy không vượt quá 50 kW.

3. Khai thác, sử dụng nước phục vụ các hoạt động văn hóa, tôn giáo, nghiên cứu khoa học.

4. Khai thác, sử dụng nước cho phòng cháy, chữa cháy, ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm, dịch bệnh và các trường hợp khẩn cấp khác theo quy định của pháp luật về trường hợp khẩn cấp.

Điều 11. Các trường hợp xả nước thải vào nguồn nước không phải đăng ký, không phải xin phép

1. Xả nước thải sinh hoạt của cá nhân, hộ gia đình.

2. Xả nước thải của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với quy mô không vượt quá 5 m³/ngày đêm và không phải là cơ sở hoạt động trong các lĩnh vực sau đây:

a) Dệt nhuộm; may mặc có công đoạn nhuộm, in hoa; giặt là có công đoạn giặt tẩy;

b) Luyện kim, tái chế kim loại, mạ kim loại; sản xuất linh kiện điện tử;

c) Xử lý, tái chế chất thải công nghiệp; thuộc da, tái chế da;

d) Chế biến khoáng sản có sử dụng hóa chất; lọc hóa dầu, chế biến sản phẩm dầu mỏ;

đ) Sản xuất giấy và bột giấy; nhựa, cao su, chất tẩy rửa, phụ gia, phân bón, hóa chất, dược phẩm, đông dược, hóa mỹ phẩm, thuốc bảo vệ thực vật; pin, ắc quy; mây tre đan, chế biến gỗ có ngâm tẩm hóa chất; chế biến tinh bột sắn, bột ngọt;

e) Khám chữa bệnh có phát sinh nước thải y tế;

g) Thực hiện thí nghiệm có sử dụng hóa chất, chất phóng xạ.

Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoạt động trong các lĩnh vực được quy định tại khoản 2, Điều này thì phải có giấy phép xả nước thải vào nguồn nước.

3. Xả nước thải của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 2, Điều này vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung mà hệ thống đó đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước và có thỏa thuận hoặc hợp đồng xử lý, tiêu thoát nước thải với tổ chức, cá nhân quản lý vận hành hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung đó.

4. Xả nước thải nuôi trồng thủy sản với quy mô không vượt quá 10.000 m³/ngày đêm hoặc nuôi trồng thủy sản trên sông, suối, hồ chứa.

Điều 12. Đăng ký khai thác nước dưới đất

1. Tổ chức, cá nhân khai thác nước dưới đất thuộc trường hợp quy định tại Khoản 1, Điểm a Khoản 2 và Khoản 3 Điều 10 của Quy định này mà nằm trong khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất theo Quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh và có chiều sâu lớn hơn 20 m thì phải thực hiện việc đăng ký khai thác nước dưới đất.

2. Thẩm quyền đăng ký khai thác nước dưới đất.

a) Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức hướng dẫn thủ tục và thực hiện đăng ký khai thác nước dưới đất đối với các trường hợp quy định tại Điểm a Khoản 2, Khoản 3 Điều 10 và thuộc điều kiện quy định tại Khoản 1 Điều 12 của Quy định này.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức hướng dẫn thủ tục và thực hiện đăng ký khai thác nước dưới đất đối với các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 10 và thuộc điều kiện quy định tại Khoản 1 Điều 12 của Quy định này.

3. Trình tự, thủ tục đăng ký:

a) Căn cứ Danh mục khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất được phê duyệt, tổ trưởng tổ dân phố, trưởng thôn, ấp (sau đây gọi chung là tổ trưởng dân phố) thực hiện rà soát, lập danh sách tổ chức, cá nhân có giếng khoan khai thác nước dưới đất thuộc diện phải đăng ký trên địa bàn; thông báo và phát hai (02) tờ khai quy định tại Mẫu số 38 của Phụ lục kèm theo Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước (viết tắt là Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT) cho tổ chức, cá nhân để kê khai.

Trường hợp chưa có giếng khoan, tổ chức, cá nhân phải thực hiện việc đăng ký khai thác trước khi tiến hành khoan giếng.

b) Trong thời hạn không quá mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được tờ khai, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm hoàn thành hai (02) tờ khai và nộp cho cơ quan đăng ký hoặc nộp cho tổ trưởng tổ dân phố để nộp cho Ủy ban nhân dân cấp xã. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm nộp tờ khai cho Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với trường hợp cơ quan đăng ký là Ủy ban nhân dân cấp huyện.

c) Trong thời hạn không quá mười (10) ngày làm việc kể từ ngày nhận được tờ khai của tổ chức, cá nhân, cơ quan đăng ký có trách nhiệm kiểm tra nội dung thông tin, xác nhận vào tờ khai và gửi một (01) bản cho tổ chức, cá nhân (gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện).

4. Trường hợp tổ chức, cá nhân đã đăng ký khai thác nước dưới đất, nếu không tiếp tục khai thác, sử dụng thì phải thông báo và trả tờ khai cho cơ quan đăng ký hoặc tổ trưởng dân phố để báo cho cơ quan đăng ký và thực hiện việc trám, lấp giếng không sử dụng theo quy định.

5. Cơ quan đăng ký có trách nhiệm lập sổ theo dõi, cập nhật số liệu đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn; hằng năm tổng hợp, báo cáo kết quả đăng ký tới Sở Tài nguyên và Môi trường. Trường hợp cơ quan đăng ký là Ủy ban nhân dân cấp xã thì gửi báo cáo kết quả đăng ký tới Ủy ban nhân dân cấp huyện để tổng hợp báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 13. Căn cứ cấp phép

1. Việc cấp phép tài nguyên nước phải trên cơ sở các căn cứ sau đây:

a) Chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh;

b) Quy hoạch tài nguyên nước của tỉnh; trường hợp chưa có quy hoạch tài nguyên nước thì phải căn cứ vào khả năng nguồn nước và phải bảo đảm không gây cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước;

c) Hiện trạng khai thác, sử dụng nước trong vùng;

d) Báo cáo thẩm định của cơ quan tài nguyên và môi trường đối với hồ sơ cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước;

đ) Nhu cầu khai thác, sử dụng nước, xả nước thải thể hiện trong đơn đề nghị cấp phép;

e) Quy định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất của tỉnh;

2. Trường hợp cấp phép xả nước thải vào nguồn nước, ngoài các căn cứ quy định tại Khoản 1 Điều này còn phải căn cứ vào các quy định sau đây:

a) Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải, chất lượng của nguồn nước tiếp nhận nước thải; các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với hoạt động xả nước thải đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

b) Chức năng của nguồn nước;

c) Khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước;

d) Vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt, hành lang bảo vệ nguồn nước.

Điều 14. Thời hạn giấy phép

1. Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt có thời hạn là năm (05) năm và được xem xét gia hạn nhiều lần, mỗi lần gia hạn là ba (03) năm.

2. Giấy phép thăm dò nước dưới đất có thời hạn là hai (02) năm và được xem xét gia hạn một (01) lần, thời gian gia hạn không quá một (01) năm.

3. Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất có thời hạn là năm (5) năm và được xem xét gia hạn nhiều lần, mỗi lần gia hạn là ba (03) năm.

4. Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước có thời hạn là ba (3) năm và được xem xét gia hạn nhiều lần, mỗi lần gia hạn là hai (02) năm.

5. Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp hoặc gia hạn giấy phép với thời hạn ngắn hơn thời hạn được quy định tại Điều này thì giấy phép được cấp hoặc gia hạn theo thời hạn đề nghị trong đơn.

Điều 15. Gia hạn giấy phép

1. Việc gia hạn giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước phải căn cứ vào các quy định tại Điều 13 của Quy định này và Điều 18 và Điều 20 của Nghị định 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước (viết tắt là Nghị định số 201/2013/NĐ-CP) và các điều kiện sau đây:

a) Giấy phép vẫn còn hiệu lực và hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép được nộp trước thời điểm giấy phép hết hiệu lực ít nhất chín mươi (90) ngày;

b) Đến thời điểm đề nghị gia hạn, tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép đã hoàn thành đầy đủ các nghĩa vụ liên quan đến giấy phép đã được cấp theo quy định của pháp luật và không có tranh chấp;

c) Tại thời điểm đề nghị gia hạn giấy phép, kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước của tổ chức, cá nhân phù hợp với quy hoạch tài nguyên nước, khả năng đáp ứng của nguồn nước.

2. Đối với trường hợp khác với quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này thì tổ chức, cá nhân thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước phải lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép mới.

Điều 16. Thẩm quyền cấp, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ hiệu lực, thu hồi giấy phép, cấp lại giấy phép và cho phép chuyển nhượng quyền khai thác về hoạt động tài nguyên nước và hành nghề khoan nước dưới đất

1. Ủy ban nhân dân tỉnh cấp, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ hiệu lực, thu hồi giấy phép, cấp lại giấy phép và cho phép chuyển nhượng quyền khai thác về hoạt động tài nguyên nước và hành nghề khoan nước dưới đất trong các trường hợp cụ thể sau:

a) Thăm dò, khai thác nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng nhỏ hơn 3.000 m³/ngày đêm;

b) Khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng nhỏ hơn 02 m³/giây;

c) Khai thác, sử dụng nước mặt để phát điện với công suất lắp máy nhỏ hơn 2.000 kw;

d) Khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng nhỏ hơn 50.000 m³/ngày đêm;

e) Xả nước thải với lưu lượng nhỏ hơn 30.000 m³/ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản;

g) Xả nước thải với lưu lượng nhỏ hơn 3.000 m³/ngày đêm đối với hoạt động khác;

h) Hành nghề khoan nước dưới đất có quy mô vừa và nhỏ.

2. Ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm, thẩm quyền ký và sử dụng con dấu của Ủy ban nhân dân cấp huyện trong việc cấp, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ hiệu lực, thu hồi giấy phép, cấp lại giấy phép và cho phép chuyển nhượng quyền khai thác thăm dò, khai thác nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng trên 10 m³/ngày đêm đến dưới 20m³/ngày đêm.

Điều 17. Cơ quan tiếp nhận và quản lý hồ sơ, giấy phép

Cơ quan tiếp nhận và quản lý hồ sơ, giấy phép (sau đây gọi chung là cơ quan tiếp nhận hồ sơ) bao gồm:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tiếp nhận, thẩm định và quản lý hồ sơ, giấy phép thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện có trách nhiệm tiếp nhận, thẩm định và quản lý hồ sơ, giấy phép thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp huyện đã được Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền.

Điều 18. Hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất

1. Hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất được quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 30 của Nghị định số 201/2013/NĐ-CP.

2. Mẫu đơn, nội dung đề án, nội dung báo cáo đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất được quy định tại Phụ lục kèm theo của Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT.

Điều 19. Hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất

1. Hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất được quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 31 của Nghị định số 201/2013/NĐ-CP.

2. Mẫu đơn, nội dung đề án, nội dung báo cáo đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất được quy định tại Phụ lục kèm theo của Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT.

Điều 20. Hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt

1. Hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt được quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 32 của Nghị định số 201/2013/NĐ-CP.

2. Mẫu đơn, nội dung đề án, nội dung báo cáo đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt được quy định tại Phụ lục kèm theo của Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT.

Điều 21. Hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào nguồn nước

1. Hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào nguồn nước được quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 33 của Nghị định số 201/2013/NĐ-CP.

2. Mẫu đơn, nội dung đề án, nội dung báo cáo đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào nguồn nước được quy định tại Phụ lục kèm theo của Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT.

Điều 22. Hồ sơ cấp lại giấy phép tài nguyên nước

1. Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép tài nguyên nước được quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 34 của Nghị định số 201/2013/NĐ-CP.

2. Mẫu đơn đề nghị cấp lại giấy phép tài nguyên nước được quy định tại Phụ lục kèm theo của Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT.

Điều 23. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước

1. Tiếp nhận hồ sơ: Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép nộp hai (02) bộ hồ sơ trực tiếp (hoặc gửi qua đường bưu điện) theo quy định của pháp luật đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo quy định tại Điều 17 của Quy định này trong thời hạn một (01) ngày làm việc. Trường hợp thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường, tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép còn phải nộp thêm một (01) bộ hồ sơ cho Sở Tài nguyên và Môi trường.

2. Kiểm tra, thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước trong hồ sơ đề nghị cấp phép (sau đây gọi chung là đề án, báo cáo):

a) Kiểm tra hồ sơ: Trong thời hạn chín (09) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ.

b) Thẩm định đề án, báo cáo

- Trong thời hạn hai mươi lăm (25) ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thẩm định đề án, báo cáo; nếu cần thiết thì kiểm tra thực tế hiện trường, lập hội đồng thẩm định đề án, báo cáo theo quy định tại khoản 7 Điều 31 của Quy định này. Trường hợp đủ điều kiện cấp phép, cơ quan tiếp nhận hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép theo thẩm quyền. Trường hợp không đủ điều kiện để cấp phép thì trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép và có văn bản thông báo lý do không cấp phép;

- Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, phải bổ sung, chỉnh sửa để hoàn thiện đề án, báo cáo thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ gửi văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép nêu rõ những nội dung cần bổ sung, hoàn thiện đề án, báo cáo và trả lại hồ sơ đề nghị cấp phép. Thời gian bổ sung, hoàn thiện đề án, báo cáo không tính vào thời gian thẩm định đề án, báo cáo. Thời gian thẩm định sau khi đề án, báo cáo được bổ sung hoàn chỉnh là mười lăm (15) ngày làm việc.

- Trường hợp phải lập lại đề án, báo cáo, cơ quan tiếp nhận hồ sơ gửi văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép nêu rõ những nội dung đề án, báo cáo chưa đạt yêu cầu, phải làm lại và trả lại hồ sơ đề nghị cấp phép.

3. Cấp phép: Nếu đủ điều kiện cấp phép thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép, thời hạn giải quyết là năm (05) ngày làm việc.

4. Trả kết quả giải quyết hồ sơ cấp phép: Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền ban hành giấy phép, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép thực hiện nghĩa vụ nộp phí thẩm định đề án, báo cáo; lệ phí cấp giấy phép và nhận giấy phép.

Điều 24. Trình tự thực hiện thủ tục gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước

1. Tiếp nhận hồ sơ: Tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn, điều chỉnh giấy phép (sau đây gọi tắt là tổ chức, cá nhân) nộp hai (02) bộ hồ sơ trực tiếp (hoặc gửi qua đường bưu điện) theo quy định của pháp luật đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo quy định tại Điều 17 của Quy định này trong thời hạn một (01) ngày làm việc. Trường hợp thuộc

thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường, tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép còn phải nộp thêm một (01) bộ hồ sơ cho Sở Tài nguyên và Môi trường.

2. Kiểm tra, thẩm định đề án, báo cáo đối với trường hợp gia hạn, điều chỉnh giấy phép:

a) Kiểm tra hồ sơ: Trong thời hạn bốn (04) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ.

b) Thẩm định đề án, báo cáo

- Trong thời hạn hai mươi (20) ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thẩm định đề án, báo cáo; nếu cần thiết thì kiểm tra thực tế hiện trường. Trường hợp đủ điều kiện gia hạn, điều chỉnh giấy phép, cơ quan tiếp nhận hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền cấp phép. Trường hợp không đủ điều kiện để gia hạn, điều chỉnh giấy phép thì trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân và có văn bản thông báo lý do không gia hạn, điều chỉnh giấy phép;

- Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, phải bổ sung, chỉnh sửa để hoàn thiện đề án, báo cáo thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ gửi văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân nêu rõ những nội dung cần bổ sung, hoàn thiện đề án, báo cáo và trả lại hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh giấy phép. Thời gian bổ sung, hoàn thiện đề án, báo cáo không tính vào thời gian thẩm định đề án, báo cáo. Thời gian thẩm định sau khi đề án, báo cáo được bổ sung hoàn chỉnh là mười lăm (15) ngày làm việc.

- Trường hợp phải lập lại đề án, báo cáo, cơ quan tiếp nhận hồ sơ gửi văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân nêu rõ những nội dung đề án, báo cáo chưa đạt yêu cầu, phải làm lại và trả lại hồ sơ.

3. Cấp phép: Nếu đủ điều kiện gia hạn, điều chỉnh giấy phép thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép, thời hạn giải quyết là năm (05) ngày làm việc.

4. Trả kết quả giải quyết hồ sơ cấp phép: Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền ban hành giấy phép, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép thực hiện nghĩa vụ nộp phí thẩm định đề án, báo cáo; lệ phí cấp gia hạn, điều chỉnh giấy phép và nhận giấy phép.

Điều 25. Trình tự thực hiện thủ tục cấp lại giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước

1. Tiếp nhận hồ sơ: Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp lại giấy phép (sau đây gọi tắt là tổ chức, cá nhân) nộp hai (02) bộ hồ sơ trực tiếp (hoặc gửi qua đường bưu điện) theo quy định của pháp luật đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo quy định tại Điều 17 của Quy định này trong thời hạn một (01) ngày làm việc. Trường hợp thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường, tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép còn phải nộp thêm một (01) bộ hồ sơ cho Sở Tài nguyên và Môi trường.

2. Kiểm tra, thẩm định hồ sơ đối với trường hợp cấp lại giấy phép:

a) Kiểm tra hồ sơ: Trong thời hạn bốn (04) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ.

b) Thẩm định hồ sơ: Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, nếu đủ điều kiện để cấp lại giấy phép thì trình

cơ quan có thẩm quyền cấp phép. Trường hợp không đủ điều kiện, cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân và có văn bản thông báo lý do.

3. Cấp phép: Nếu đủ điều kiện cấp lại giấy phép thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép, thời hạn giải quyết là năm (05) ngày làm việc.

4. Trả kết quả giải quyết hồ sơ cấp phép: Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền ban hành giấy phép, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp lại giấy phép đến nhận giấy phép.

Điều 26. Trình tự, thủ tục đình chỉ giấy phép về tài nguyên nước

Trình tự, thủ tục đình chỉ giấy phép về tài nguyên nước được quy định tại Điều 37 của Nghị định số 201/2013/NĐ-CP.

Điều 27. Trình tự, thủ tục thu hồi giấy phép về tài nguyên nước

Trình tự, thủ tục thu hồi giấy phép về tài nguyên nước được quy định tại Điều 38 của Nghị định số 201/2013/NĐ-CP.

Điều 28. Chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước

1. Điều kiện của tổ chức, cá nhân chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước được quy định tại Khoản 1 Điều 39 của Nghị định số 201/2013/NĐ-CP.

2. Điều kiện của tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước được quy định tại Khoản 2 Điều 39 của Nghị định số 201/2013/NĐ-CP.

3. Việc chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước được thể hiện bằng hợp đồng giữa bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng theo quy định của pháp luật dân sự và có các nội dung chính theo quy định tại Khoản 3, Điều 39, Nghị định số 201/2013/NĐ-CP.

4. Hồ sơ chuyển nhượng được quy định tại Khoản 4, Điều 39, Nghị định số 201/2013/NĐ-CP.

5. Trình tự, thủ tục chuyển nhượng:

a) Tổ chức, cá nhân chuyển nhượng nộp hai (02) bộ hồ sơ trực tiếp (hoặc gửi qua đường bưu điện) cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo quy định tại Điều 17 của Quy định này trong thời hạn một (01) ngày làm việc;

b) Kiểm tra, thẩm định hồ sơ đối với trường hợp chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước:

- Kiểm tra hồ sơ: Trong thời hạn bốn (04) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ.

- Thẩm định hồ sơ: Trong thời hạn mười năm (15) ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thẩm định hồ sơ và trình cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xem xét, quyết định và cấp lại giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước cho tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng. Thời hạn của giấy phép được cấp lại bằng thời hạn còn lại của giấy phép đã được cấp trước đó. Trường hợp đề nghị chuyển nhượng không được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép chấp thuận thì tổ chức, cá nhân chuyển nhượng được tiếp tục thực hiện giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước hoặc trả lại giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước.

c) **Cấp phép:**

Nếu đủ điều kiện để được chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền cấp lại giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước cho tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng, thời hạn giải quyết là năm (05) ngày làm việc.

6. Tổ chức, cá nhân chuyển nhượng và nhận chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước phải thực hiện nghĩa vụ về thuế, phí, lệ phí liên quan đến việc chuyển nhượng theo quy định của pháp luật.

Điều 29. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước

Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước được quy định tại Điều 38 của Luật tài nguyên nước 2012.

Điều 30. Quyền, nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước

Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước được quy định tại Điều 43 của Luật tài nguyên nước 2012.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM, QUYỀN HẠN CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 31. Trách nhiệm quản lý nhà nước về quản lý tài nguyên nước của Sở Tài nguyên và Môi trường

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc thực hiện quản lý nhà nước về quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh.

2. Trách nhiệm quản lý nhà nước về quản lý tài nguyên nước của Sở Tài nguyên và Môi trường bao gồm:

a) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành theo thẩm quyền và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về tài nguyên nước;

b) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện lập quy hoạch tài nguyên nước, kế hoạch điều tra cơ bản, điều hòa, phân phối tài nguyên nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm, cạn kiệt.

3. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện khoanh định, công bố vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, vùng cần bổ sung nhân tạo nước dưới đất và công bố dòng chảy tối thiểu, ngưỡng khai thác nước dưới đất theo thẩm quyền, khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm khai thác cát, sỏi và các khoáng sản khác trên sông; công bố danh mục hồ, ao, đầm phá không được san lấp.

4. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước; theo dõi, phát hiện và tham gia giải quyết sự cố ô nhiễm nguồn nước liên quốc gia theo thẩm quyền; vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt; bảo

đảm nước sinh hoạt trong trường hợp hạn hán, thiếu nước hoặc xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước.

5. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về tài nguyên nước.

6. Tiếp nhận, thẩm định, quản lý hồ sơ, giấy phép và trình Ủy ban nhân dân tỉnh cấp, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi giấy phép về tài nguyên nước, cấp lại giấy phép, cho phép chuyển nhượng quyền khai thác về hoạt động tài nguyên nước đối với hồ sơ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

7. Thành lập hội đồng thẩm định đề án, báo cáo trước khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh cấp giấy phép trong các trường hợp sau :

a) Thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng từ 1.000 m³/ngày đêm đến lưu lượng nhỏ hơn 3.000 m³/ngày đêm;

b) Khai thác, sử dụng nước mặt với lưu lượng từ 20.000 m³/ngày đêm đến lưu lượng nhỏ hơn 50.000 m³/ngày đêm;

c) Khai thác, sử dụng nước mặt để phát điện với công suất lắp máy từ 1.000 kw đến công suất lắp máy nhỏ hơn 2.000 kw;

d) Khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 01 m³/giây đến lưu lượng nhỏ hơn 02 m³/giây;

đ) Xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng từ 2000m³/ngày đêm đến lưu lượng nhỏ hơn 3.000 m³/ngày đêm.

8. Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã việc cấp, đăng ký, quản lý khai thác, sử dụng tài nguyên nước.

9. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện các hoạt động điều tra cơ bản, giám sát tài nguyên nước theo phân cấp; báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường kết quả điều tra cơ bản tài nguyên nước, tình hình quản lý, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trên địa bàn.

10. Xây dựng cơ sở dữ liệu, quản lý, lưu trữ thông tin, dữ liệu về tài nguyên nước.

11. Hướng dẫn và thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết tranh chấp, xử lý vi phạm pháp luật về tài nguyên nước.

12. Chủ trì, phối hợp Sở Công thương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã và các Sở, ban, ngành có liên quan tổ chức xây dựng và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ, thực hiện phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh.

Điều 32. Trách nhiệm quản lý nhà nước về quản lý tài nguyên nước của Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã

1. Thực hiện các biện pháp bảo vệ tài nguyên nước theo quy định của pháp luật; phối hợp với cơ quan, tổ chức quản lý trạm quan trắc, đo đạc, giám sát tài nguyên nước, công trình thăm dò, khai thác nước, xả nước thải vào nguồn nước để bảo vệ các công trình này.

2. Tổ chức ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước; theo dõi, phát hiện và tham gia giải quyết sự cố ô nhiễm nguồn nước liên quốc gia theo thẩm quyền.

3. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về tài nguyên nước; thanh kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về tài nguyên nước; hòa giải, giải quyết tranh chấp về tài nguyên nước theo thẩm quyền.

4. Định kỳ tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp tình hình quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.

5. Tổ chức đăng ký hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước theo thẩm quyền.

6. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc xây dựng danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn, xây dựng phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ sông, suối, kênh, rạch, hồ tự nhiên, hồ nhân tạo ở đô thị, khu dân cư tập trung và các nguồn nước khác trên địa bàn và phối hợp thực hiện việc cấm mốc giới trên thực địa sau khi phương án cấm mốc giới được phê duyệt.

7. Phối hợp với tổ chức, cá nhân vận hành hồ chứa trong việc xây dựng phương án cấm mốc giới xác định hành lang bảo vệ hồ chứa thủy điện, thủy lợi trên địa bàn và phối hợp thực hiện việc cấm mốc giới trên thực địa sau khi phương án cấm mốc giới được phê duyệt.

8. Chịu trách nhiệm quản lý, bảo vệ mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước; chịu trách nhiệm khi để xảy ra hiện tượng lấn, chiếm, sử dụng trái phép phần đất thuộc phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn.

9. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm giám sát các tổ chức, cá nhân hoạt động hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn, định kỳ ba (03) tháng báo cáo tình hình hoạt động về Ủy ban nhân dân cấp huyện. Ủy ban nhân dân cấp huyện định kỳ sáu (6) tháng trước ngày 15/6 và 15/12 hàng năm tổng hợp báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường.

10. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thống kê, cập nhật tình hình khai thác, sử dụng tài nguyên nước của các cá nhân và hộ gia đình, định kỳ trước ngày 05/12 hàng năm báo cáo tình hình về Ủy ban nhân dân cấp huyện. Ủy ban nhân dân cấp huyện định kỳ trước ngày 15/12 hàng năm tổng hợp báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường.

11. Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện cấp, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi giấy phép, cấp lại giấy phép và cho phép chuyển nhượng quyền khai thác, sử dụng nước dưới đất theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh được quy định tại Khoản 2 Điều 16 của Quy định này.

Điều 33. Trách nhiệm quản lý nhà nước về quản lý tài nguyên nước của Sở, ngành, đơn vị liên quan

1. Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn:

a) Chủ trì, phối hợp cùng các cấp, các ngành có liên quan xây dựng và tổ chức thực hiện quy định về khai thác và bảo vệ các công trình thủy lợi theo quy định của pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

b) Xây dựng kế hoạch khai thác sử dụng hợp lý nguồn nước để phục vụ một cách hiệu quả, có kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn và các loại rừng khác, xây dựng các công trình thủy lợi, khôi phục nguồn nước bị suy thoái cạn kiệt để bảo vệ nguồn tài nguyên nước;

c) Tổ chức xây dựng và thực hiện kế hoạch điều tiết nước hồ chứa, kế hoạch khai thác, sử dụng nước của các công trình khai thác nước trên sông theo quy trình vận hành hồ chứa, liên hồ chứa đã được cấp có thẩm quyền ban hành và theo kế hoạch điều hòa, phân phối tài nguyên nước trên lưu vực sông;

d) Tổng hợp tình hình khai thác tài nguyên nước phục vụ cho ngành nông nghiệp, cuối năm báo cáo cho Ủy ban nhân dân tỉnh đồng thời gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi tổng hợp tình hình khai thác sử dụng tài nguyên nước toàn tỉnh.

2. Sở Xây dựng: chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch cấp, thoát nước khu đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư tập trung.

3. Sở Giao thông Vận tải:

a) Chủ trì, phối hợp cùng với các sở, ban, ngành và địa phương có liên quan xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch mạng lưới giao thông thủy, các công trình giao thông theo quy định của Bộ Giao thông Vận tải.

b) Tổng hợp tình hình khai thác tài nguyên nước phục vụ cho ngành giao thông vận tải, cuối năm báo cáo cho Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng thời gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi tổng hợp tình hình khai thác sử dụng tài nguyên nước toàn tỉnh.

4. Sở Giáo dục và Đào tạo: tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ tài nguyên nước đến các đối tượng học sinh, sinh viên trên địa bàn tỉnh.

5. Sở Kế hoạch và Đầu tư: chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành và địa phương có liên quan, thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch đầu tư, kế hoạch hàng năm và dài hạn cho các hoạt động liên quan đến lĩnh vực tài nguyên nước.

6. Sở Tài chính: chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành và địa phương có liên quan cân đối, thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kinh phí hàng năm và dài hạn cho các hoạt động liên quan đến lĩnh vực tài nguyên nước; thẩm định chế độ thu, nộp, quản lý sử dụng phí khai thác, sử dụng tài nguyên nước.

7. Sở Khoa học và Công nghệ: chủ trì, phối hợp cùng với các sở, ban, ngành và địa phương có liên quan thẩm định các đề tài nghiên cứu, các ứng dụng thành tựu khoa học công nghệ trong lĩnh vực hoạt động về tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh; xây dựng kế hoạch khoa học và công nghệ trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và tổ chức triển khai, chuyên giao ứng dụng các kết quả nghiên cứu của đề tài, dự án liên quan đến lĩnh vực tài nguyên nước vào sản xuất và đời sống.

8. Sở Công thương, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bình Dương và Ban Quản lý khu công nghiệp Việt Nam - Singapore: chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện và địa phương có liên quan xây dựng quy hoạch,

kế hoạch cấp, thoát nước cho các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh; phối hợp kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp vi phạm các quy định về quản lý tài nguyên nước theo quy định của pháp luật.

9. Sở Y tế: chủ trì, phối hợp các sở, ban, ngành và địa phương có liên quan giám sát chất lượng nguồn nước dùng cho sinh hoạt định kỳ theo quy định và theo yêu cầu của cơ quan chức năng và công bố những khu vực có chất lượng nguồn nước đảm bảo và không đảm bảo tiêu chuẩn dùng cho mục đích sinh hoạt.

10. Công an tỉnh và Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh: chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố xây dựng quy hoạch, kế hoạch khai thác tài nguyên nước phục vụ cho an ninh quốc phòng trên địa bàn tỉnh, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

11. Công ty TNHH một thành viên Cấp thoát nước - Môi trường Bình Dương: có trách nhiệm cung cấp sơ đồ, bản đồ khoanh vùng và công bố công khai những khu vực đã có mạng lưới cấp nước tập trung cho Sở Tài nguyên và Môi trường; chịu trách nhiệm đảm bảo việc cung cấp đủ lưu lượng và chất lượng nước cho các tổ chức, cá nhân tại những khu vực đã có mạng lưới cấp nước tập trung trên địa bàn tỉnh.

12. Trung tâm Khí tượng Thủy văn tỉnh Bình Dương: cung cấp cho Sở Tài nguyên và Môi trường danh mục và vị trí các trạm thủy văn chuyên dùng, tài liệu khí tượng thủy văn hiện có, các yếu tố khí tượng thủy văn được quan trắc, những điều kiện khí tượng thủy văn chủ yếu trong tỉnh. Định kỳ hàng tháng, quý, năm có trách nhiệm cung cấp cho Sở Tài nguyên và Môi trường kết quả quan trắc khí tượng thủy văn và dự báo tình hình khí tượng thủy văn 10 ngày, tháng, quý, năm tiếp theo trên địa bàn tỉnh.

13. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể tỉnh: trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tuyên truyền, vận động các thành viên của tổ chức và nhân dân tham gia bảo vệ tài nguyên nước; giám sát việc thực hiện pháp luật về tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh.

14. Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Bình Dương, Báo Bình Dương: chịu trách nhiệm trong việc tổ chức tuyên truyền các văn bản, quy định của trung ương và của tỉnh có liên quan đến hoạt động về tài nguyên nước để các tổ chức, cá nhân biết và thực hiện đúng theo quy định.

Chương V

TÀI CHÍNH VỀ TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 34. Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước

1. Tổ chức, cá nhân phải nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước bao gồm các trường hợp phải có cấp giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước và thuộc các trường hợp sau đây:

- a) Khai thác, sử dụng nước để phát điện thương mại;
- b) Khai thác nước mặt, nước dưới đất để phục vụ hoạt động kinh doanh, dịch vụ, sản xuất phi nông nghiệp;

c) Khai thác nước dưới đất với quy mô từ 20 m³/ngày đêm trở lên để trồng cây công nghiệp, chăn nuôi gia súc, nuôi trồng thủy sản;

2. Về mức thu, phương pháp tính, phương thức thu, chế độ quản lý, sử dụng tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính.

Điều 35. Phí, lệ phí cấp phép tài nguyên nước và hành nghề khoan nước dưới đất

1. Tổ chức, cá nhân khi được cấp, gia hạn, điều chỉnh giấy phép, cấp lại giấy phép, cho phép chuyển nhượng quyền khai thác về hoạt động tài nguyên nước và hành nghề khoan nước dưới đất phải nộp tiền phí, lệ phí cấp phép theo quy định.

2. Về mức thu phí, lệ phí được áp dụng theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 36. Trách nhiệm hướng dẫn thi hành

1. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn, phổ biến và tổ chức thực hiện Quy định này.

2. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm thực hiện Quy định này.

3. Trong quá trình thực hiện Quy định này, nếu có khó khăn, vướng mắc, yêu cầu các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã kịp thời phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**



Trần Văn Nam